

Bản án số: 62/2018/DS-PT
Ngày: 17/01/2018
V/v Tranh chấp đòi lại tài
sản trong quan hệ lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Xuân;
Ông Đỗ Giang.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Nguyễn Phương Ngân –
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn
Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/01/2018, ngày 17/01/2018 tại Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh, đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án
dân sự phúc thẩm thụ lý số 545/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về
việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản trong quan hệ lao động*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 342/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017
của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3010/2017/QĐPT-DS
ngày 13 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty G (Nay đổi tên thành Công ty C)

Địa chỉ trụ sở: Số 132 đường Đ, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh G, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Ngô Thị T (Theo Giấy
ủy quyền số 21/GUQ-CTGTSG ngày 21/8/2017).

- Bị đơn: Ông Đỗ Hữu L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 37/50/3 đường V, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Công ty C— là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn Công ty C có bà Ngô Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Từ năm 2004 đến tháng 11/2008, ông Đỗ Hữu L, nguyên giám đốc Xí nghiệp Q (gọi tắt là Xí nghiệp Q), trực thuộc Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C) (gọi tắt là Công ty). Trong thời gian này, ông L đại diện Xí nghiệp Q, nhận tiền tạm ứng của Công ty để thi công các công trình do công ty giao. Đến tháng 11/2008, do thua lỗ, Công ty đã ra quyết định giải thể Xí nghiệp Q và cách chức giám đốc của ông L, ông L vẫn chưa thanh quyết toán để hoàn trả lại các khoản đã tạm ứng của công ty.

Kể từ khi Xí nghiệp Q giải thể, Công ty đã nhiều lần nhắc nợ và trao đổi ông L để bàn về vấn đề thanh toán số tiền đã tạm ứng nhưng hai bên chưa thực hiện. Đến ngày 31/12/2014, ông L và Công ty ký bảng liệt kê công trình đã thi công và công nợ Xí nghiệp Q còn nợ công ty là 4.115.877.661 đồng. Do ông L có đơn trình bày những khó khăn vướng mắc và đề xuất các ý kiến trực tiếp đối với Ban Giám đốc Công ty nên vào ngày 18/5/2015, Công ty đã tổ chức cuộc họp để ông L trình bày ý kiến. Tuy nhiên, sau khi xem xét trình bày của ông L, Công ty không có đủ căn cứ để thực hiện đề xuất ông L đưa ra.

Từ ngày 31/12/2014 đến ngày 31/12/2015, Công ty đã trừ lương của ông L, thực hiện thanh toán một phần số nợ nêu trên, số tiền còn nợ lại tính đến ngày 31/12/2015 là 4.020.563.837 đồng, từ thời điểm đó đến nay ông L không chịu thanh toán cho công ty số tiền còn thiếu, theo bảng đối chiếu công nợ năm 2015, nên nay Công ty khởi kiện ra Tòa, yêu cầu Tòa án buộc ông L thanh toán cho Công ty số tiền nợ còn lại là 4.020.563.837 đồng.

**** Bị đơn ông Đỗ Hữu L trình bày:***

Công ty G có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh, chức năng xây dựng thi công các công trình giao thông, còn Xí nghiệp Q là một trong các xí nghiệp thành viên trực thuộc Công ty, không có hạch toán độc lập và mọi hoạt động đều phụ thuộc Công ty. Người đứng đầu các xí nghiệp không được quyền kinh doanh hay thu hồi nợ từ các công trình do mình thực hiện. Khi Công ty có hợp đồng với chủ đầu tư thì giao công trình cho các Xí nghiệp thành viên thực hiện. Việc thực hiện công trình dưới sự giám sát của Công ty. Giám đốc các xí nghiệp nhận tiền ứng trước của Công ty nhằm để thực hiện các công việc mà Công ty giao. Khi làm xong công trình thì bàn giao lại cho công ty để nghiệm thu và thực hiện việc thanh quyết toán với bên chủ đầu tư. Xí nghiệp không được quyền kiểm tra sổ sách cũng như không có quyền thanh toán với chủ đầu tư.

Về xác định trách nhiệm cá nhân đối với số nợ mà Công ty yêu cầu, ông L không đồng ý. Vào năm 2000, ông L vào công ty làm việc và có ký hợp đồng lao động với công ty, công việc được ghi trong hợp đồng là quản lý dự án của công ty. Đến đầu năm 2005, ông được Công ty bổ nhiệm làm Giám đốc của Xí nghiệp Q. Công việc của ông là quản lý giám sát công trình và là người đại diện Xí nghiệp Q nhận tiền để thực hiện các hạng mục công trình được Công ty phân công cho Xí nghiệp Q thực hiện, ngoài ông ra còn phó giám đốc Xí nghiệp Q ký đề xuất tạm ứng tiền để thi công công trình.

Ngày 17/11/2008, Công ty đã ban hành quyết định số 290/QLCTGTSG, giải thể xí nghiệp và bãi miễn chức vụ giám đốc của ông do Xí nghiệp Q làm ăn thua lỗ, điều ông về trạm trộn nhựa của Công ty nhận công việc khác. Nay Công ty khởi kiện yêu cầu ông trả các khoản tiền mà ông nhận tạm ứng để thi công các hạng mục công trình từ năm 2004 đến năm 2008, ông không đồng ý vì các lý do sau:

Ông không phải là người mượn tiền ứng trước của Công ty để thực hiện các công trình cho cá nhân hay do chính ông ký hợp đồng riêng với khách hàng. Ông chỉ là người lao động, làm công ăn lương của Công ty thực hiện công việc được giao. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao đại diện Xí nghiệp Q, ông đã nhiều lần ký nhận tiền ứng mua vật tư để làm công trình và trong khi thực hiện đã có sự thua lỗ do nhiều lý do khách quan. Bản thân ông đã ý thức rõ trách nhiệm của mình trong vấn đề này, nên ông đã gặp Lãnh đạo công ty để trình bày, cũng như có đơn giải trình và đề nghị Lãnh đạo công ty xem xét. Sau khi giải thể xí nghiệp, ngày 01/9/2009, ông đã có văn bản giải trình yêu cầu Công ty xem xét, nhưng cho đến nay, chưa giải quyết.

Năm 2015, người đại diện theo pháp luật của Công ty chỉ đạo cho bộ phận kế toán trừ lương của ông hàng tháng. Do đang làm việc tại công ty, dù không đồng ý, nhưng nghĩ rằng vào thời điểm năm 2004 - 2008, Xí nghiệp Q có bị lỗ những công trình do ông làm Giám đốc. Số lỗ cho đến nay, ông không thể kiểm tra được do thời gian đã lâu (khoảng 7 năm) và các chứng từ liên quan thực hiện các công trình đã nộp cho bộ phận kế toán của Công ty, cũng như không thể chịu trách nhiệm hết được vì những lý do mà ông đã trình bày là vật giá gia tăng vào thời điểm thi công, nhân sự của Xí nghiệp Q tăng do Lãnh đạo Công ty tăng cường công nhân xuống cho Xí nghiệp Q để đẩy nhanh tiến độ thi công gây nên hao phí lớn trong hoạt động của Xí nghiệp Q vào thời điểm đó. Việc trừ lương của Công ty đối với ông, ông cho rằng ông không tự nguyện, mặc dù ông không phản đối, vì ông đang làm việc tại công ty, cũng không được trừ quá 10 tháng lương, theo quy định của Bộ luật lao động hiện hành, nên ông không có ý kiến.

Đối với bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2014, số công nợ còn lại của Xí nghiệp Q là 4.020.563.837 đồng. Giấy đối chiếu công nợ này do Công ty làm sẵn và đưa ông ký để phục vụ cho việc tính toán chuyển cổ phần hóa Công ty.

Công ty hoàn toàn không có xác định ông là người phải trả tiền đó, ông cũng không chịu trách nhiệm trả nợ này. Bảng đối chiếu công nợ này không đầy đủ toàn bộ số tiền do Xí nghiệp Q nhận, mà chỉ là bảng tổng kết số tiền thu và chi các công trình do Xí nghiệp Q thực hiện từ năm 2005 đến năm 2008 và số tiền công ty thu về và tiền chưa thu hồi được. Nay Công ty lại dùng “Bảng đối chiếu công nợ” để khởi kiện cá nhân ông, ông cho rằng vào thời điểm ký thì ông không còn là giám đốc của Xí nghiệp Q, vì Xí nghiệp Q đã giải thể vào năm 2008, ông cũng không có tham gia vào việc đối chiếu sổ sách công nợ của Xí nghiệp Q.

Công ty không có bằng chứng nào cá nhân ông cam kết chịu trách nhiệm số nợ của Xí nghiệp Q là 4.115.887.661 đồng. Đồng thời, theo Luật lao động, thời gian để xác định trách nhiệm vật chất của cá nhân ông trong công ty cũng đã hết. Công ty hợp vào ngày 18/5/2015, để xác định trách nhiệm cá nhân ông, nhưng biên bản cũng không xác định ông phải chịu trách nhiệm số nợ nào cả. Thời hiệu khởi kiện về bồi thường thiệt hại do làm thất thoát thua lỗ trong quá trình lao động của người lao động theo quy định của Luật lao động là đã hết, Công ty yêu cầu Tòa buộc ông trả số nợ này với quan hệ dân sự vì đã ký biên bản đối chiếu công nợ vào năm 2015 cũng là không phù hợp, vì ông hoàn toàn không giao dịch dân sự hay giao kết hợp đồng dân sự với Công ty.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 342/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:***

- Áp dụng các Điều 26, Điều 91, Điều 147, Điều 273 và khoản 1 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 184, Điều 191, Điều 588 của Bộ luật Dân Sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 90 Bộ luật lao động năm 1995, có sửa đổi bổ sung năm 2002;

- Áp dụng các Điều 123, Điều 124, Điều 130 và Điều 131 của Bộ luật lao động năm 2007.

- Áp dụng Điều 5; Điều 27 Pháp lệnh của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty G (Nay đổi tên thành Công Ty C) về việc đòi lại tài sản số tiền 4.020.563.837 đồng đối với bị đơn ông Đỗ Hữu L.

- Án phí dân sự sơ thẩm: 112.020.600 đồng, (có làm tròn số), Công ty C chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.010.282 đồng, theo biên lai thu tiền số AE/2014 /0000025 ngày 08/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty C còn phải nộp thêm số tiền là 56.010.400 đồng. (Có làm tròn số).

- Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngày 03/10/2017, nguyên đơn Công ty C nộp đơn kháng cáo, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo là Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C) do bà Ngô Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Đỗ Hữu L phải trả số tiền 4.020.563.837 đồng, do trong thời gian giữ chức vụ giám đốc Xí nghiệp Q từ ngày 01/01/2005 đến tháng 11/2008, ông L đã nhận số tiền tạm ứng từ Công ty 4.115.877.661 đồng, cho đến hiện nay ông hoàn lại rất ít số tiền tạm ứng trên. Căn cứ kháng cáo là các Xác nhận công nợ tạm ứng đến ngày 31/12/2008, Biên bản xác nhận công nợ đến thời điểm 31/12/2014 và Biên bản xác nhận công nợ đến thời điểm 03/3/2016 được Công ty và Xí nghiệp Q (do ông L làm đại diện) ký xác nhận. Cơ sở pháp lý để Công ty kháng cáo theo quy định quản lý tài chính kế toán Công ty ban hành ngày 26/8/2003: *“Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và công ty nếu để xảy ra vi phạm về tài chính kế toán của đơn vị mình”*, và điểm c khoản 1 Điều 22 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính quy định: *“Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ”*, nên ông L phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại khoản tạm ứng này.

- Bị đơn là ông Đỗ Hữu L trình bày:

Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Công ty vì đã thực hiện nhiệm vụ của người lao động theo quy định của Công ty. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, y án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về hình thức đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên hợp lệ. Về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty C. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 342/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty C trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nên hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về tố tụng: Bà Ngô Thị T tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Công ty C; phiên tòa ngày 12/01/2018 bà T có mặt, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt trong phiên tòa ngày 17/01/2018. Căn cứ quy định tại Điều 296, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T. Tại tòa cấp sơ thẩm các đương sự cũng như không có ai đề nghị đưa người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên Tòa cấp phúc thẩm không xem xét.

- Về nội dung kháng cáo:

[1] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp với ông L là quan hệ dân sự, khởi kiện cá nhân ông L đòi lại tài sản số tiền ông L nhận tạm ứng của Công ty, căn cứ vào các chứng từ ông L đã ký (Xác nhận công nợ tạm ứng đến ngày 31/12/2008; Biên bản xác nhận công nợ đến thời điểm 31/12/2014; Biên bản xác nhận công nợ đến thời điểm 03/3/2016).

Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp đồng lao động A200 số 08/HĐ ngày 22/02/2001, ông L và Công ty L (nay là Công ty C) ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, trong hợp đồng ghi công việc ông L “quản lý dự án đầu tư”. Ngày 30 tháng 12 năm 2004, Công ty T ký ban hành quyết định số 476/QĐ thành lập Xí nghiệp Q và Quyết định số 477/QĐ bổ nhiệm ông Đỗ Hữu chức vụ giám đốc Xí nghiệp Q. Xí nghiệp Q là một trong các xí nghiệp thành viên trực thuộc Công ty, không có tư cách pháp nhân, cá nhân ông L là người lao động theo hợp đồng lao động và được bổ nhiệm chức danh giám đốc xí nghiệp thuộc quyền quản lý của Công ty.

Ngày 17/11/2008, do làm ăn thua lỗ nên Công ty đã ban hành quyết định số 290/QLCTGTSG, giải thể xí nghiệp và bãi miễn chức vụ giám đốc của ông L, điều ông về trạm trộn nhựa của Công ty nhận công việc khác. Do đó, có cơ sở xác định giữa ông L với Công ty xác lập quan hệ lao động. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, ông L đại diện cho Xí nghiệp Q đề nghị Công ty tạm ứng tiền để thi công các công trình do Công ty giao. Việc tạm ứng tiền thể hiện bằng các tờ trình tạm ứng, trên đó ghi rõ tên công trình, số tiền yêu cầu tạm ứng. Số tiền đã nhận tạm ứng là tài sản của doanh nghiệp, nhằm mục đích công việc của doanh nghiệp, vì lợi ích của doanh nghiệp. Nay, Công ty có yêu cầu đòi lại số tiền mà ông L đã tạm ứng, do xác lập từ quan hệ pháp luật lao động tranh chấp là “Tranh

chấp đòi lại tài sản trong quan hệ lao động” theo quy định tại Điều 130 của Bộ luật lao động năm 2012, không phải là tranh chấp đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 như bản án sơ thẩm nhận định và đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu là phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông L cùng xác nhận giữa Công ty và ông L không có giao dịch dân sự hay giao kết hợp đồng dân sự liên quan đến số tiền tranh chấp trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan hệ tranh chấp dân sự như nguyên đơn trình bày.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty xác định cơ sở để đưa ra yêu cầu khởi kiện là căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ đến thời điểm 31/12/2014 được ông L đại diện Xí nghiệp Q ký xác nhận (BL 442). Bà T cũng thừa nhận ông L là giám đốc nên mới được ký đề xuất tạm ứng, mặt khác cũng có một số giấy đề xuất tạm ứng do phó giám đốc Xí nghiệp Q ký thay giám đốc Xí nghiệp Q. Đồng thời mục đích của Biên bản này nhằm phục vụ cho công tác quyết toán và lập báo cáo tài chính năm 2014, công tác chuyển đổi thành công ty cổ phần và không phải là giấy nhận nợ của cá nhân ông L. Hội đồng xét xử xét thấy trong tờ đối chiếu công nợ có tất cả 32 hạng mục mà công ty giao cho Xí nghiệp Q thực hiện từ năm 2004 đến năm 2008, và trong đó không có ghi số tiền ứng trước, mà chỉ là có khấu trừ tiền các loại công nợ, và giá trị chi ứng do Công ty tính toán. Trong đó còn có cột trừ lương ông L, các hạng mục này có thời điểm từ tháng 12 năm 2003 đến tháng 01 năm 2008 là thời điểm chấm dứt quan hệ chi, thu giữa Xí nghiệp Q với Công ty vì sau thời điểm tháng 01/2008, Xí nghiệp Q đã giải thể và Công ty bãi miễn chức vụ giám đốc của ông L. Đến 31/12/2014, là thời điểm Xí nghiệp Q đã giải thể được 7 năm, Công ty mới xác định cụ thể khoản tiền ứng ra cho Xí nghiệp Q, và khoản thu vào, cần trừ những khoản chi phí khác nên việc Tòa cấp sơ thẩm xác định bảng này chỉ có giá trị như một bảng chi tiết tài chính của 32 công trình mà Xí nghiệp Q đã thực hiện, cho thấy là Xí nghiệp Q có nhận tiền nhiều hơn con số 4.115.877.661 đồng, sau khi cần trừ thu chi (do Công ty tính toán) thì số nợ của Xí nghiệp Q còn lại là 4.155.877.661 đồng; đây không phải số tiền mà cá nhân ông L xác định công nợ, nay phải trả lại cho công ty. Ngoài ra, biên bản trên ở cột 16 có ghi số tiền 4.115.877.661 đồng với nội dung “*Xí nghiệp Q còn nợ tại thời điểm 31/12/2014*”. Ông L ký ở dưới mục Xí nghiệp Q, nhưng Xí nghiệp Q đã giải thể từ năm 2008, xí nghiệp không có ai đại diện theo pháp luật, Công ty đã miễn nhiệm chức vụ giám đốc với ông L vào năm 2008, lại đưa ông L ký biên bản đối chiếu công nợ và xác định số nợ của Xí nghiệp Q còn thiếu tính đến ngày 31/12/2014, là trái nguyên tắc xử lý công nợ và báo cáo tài chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty xác định giữa Công ty với ông L không có văn bản nào xác nhận nợ của cá nhân ông L đối với số tiền này.

Công ty xác định vào thời điểm giải thể Xí nghiệp Q và miễn nhiệm chức

vụ của ông L vào năm 2008 hai bên chưa ngồi lại với nhau để xác định công nợ, theo Điều 86 Bộ luật Lao động năm 1994 sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007 quy định: *“Thời hiệu để xử lý vi phạm kỷ luật lao động tối đa là ba tháng, kể từ ngày xảy ra vi phạm, trường hợp đặc biệt cũng không được quá sáu tháng”* nhưng trong thời hạn này Công ty không tiến hành rà soát các thiệt hại phát sinh các công trình mà Xí nghiệp Q thực hiện, đồng thời tổ chức họp để xác định những nguyên nhân gây ra thiệt hại (Các khoản lỗ, phát sinh thêm chi phí trong hợp đồng với đối tác, và mức độ thiệt hại khi thanh quyết toán các công trình nêu trên), xác định trách nhiệm của Công ty cũng như của Xí nghiệp, đặt ra yêu cầu ông L phải bồi thường thiệt hại về tiền tạm ứng cho Công ty theo quy định tại Điều 90 Luật này, thì mới có cơ sở để xác định được trách nhiệm của ông L. Đến ngày 18/5/2015, Công ty mới tiến hành họp cùng với ông L, và lập biên bản họp về việc xử lý công nợ tồn đọng (BL 15-21) với lý do “theo đề nghị của ông L”, nhưng trong biên bản này, các phần trình bày không có nội dung nào nhắc đến số tiền nợ của Xí nghiệp Q, và ông L phải có trách nhiệm trả là 4.115.877.661 đồng, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để buộc ông L phải có trách nhiệm thanh toán nợ của Xí nghiệp Q.

[3] Ngoài ra, bản thân ông L tại Tòa cũng nêu ra rất nhiều nguyên nhân gây nên thua lỗ, mà công ty chưa họp để đưa ra hướng xử lý như thế nào vào giai đoạn giải thể công ty năm 2008 để kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất đối với cá nhân ông L và ông L cam kết chịu trách nhiệm. Căn cứ theo quy định tại các Điều 90, Điều 91 Bộ luật Lao động năm 1994 sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007, Công ty đã không thực hiện đúng quy trình về xử lý trách nhiệm vật chất đối với ông L. Theo Điều 60 Luật này quy định:

“1- Người lao động có quyền được biết lý do mọi khoản khấu trừ vào tiền lương của mình. Trước khi khấu trừ tiền lương của người lao động, người sử dụng lao động phải thảo luận với Ban chấp hành công đoàn cơ sở; trường hợp khấu trừ thì cũng không được khấu trừ quá 30% tiền lương hàng tháng.

2- Người sử dụng lao động không được áp dụng việc xử phạt bằng hình thức cúp lương của người lao động”.

Tòa cấp sơ thẩm nhận định việc Công ty khởi kiện về mặt dân sự, nhưng lại tiếp tục trừ lương người lao động, điều này cho thấy Công ty C tự mâu thuẫn với trình bày của chính mình khi cho rằng đây giao dịch dân sự, không phải quan hệ về lao động nhưng lại dùng chế tài trừ lương của người lao động, nên việc này cần phải được chấm dứt là có căn cứ. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông L không có yêu cầu phản tố đòi lại số tiền đã bị người sử dụng lao động trừ vào tiền lương, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty cho rằng bản án sơ thẩm viện dẫn luật không chính xác, cụ thể tại trang 8: *“...Điều 90 Bộ luật dân sự 1995 có sửa đổi bổ sung năm 2007...”, “...Điều 90... Bộ luật Lao động năm 2007...”, “Luật*

Công ty” là không chính xác. Đây là sai sót của cấp sơ thẩm trong việc áp dụng pháp luật. Tuy nhiên không ảnh hưởng nghiêm trọng đến bản chất vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án nên cấp sơ thẩm chỉ cần rút kinh nghiệm. Bà T đã viện dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính để áp dụng giải quyết, vì công nợ này hai bên đến năm 2014 mới giải quyết nhưng sự việc xảy ra từ năm 2004 – 2008, thông tư không có quy định hồi tố nên không có cơ sở áp dụng. Xét thấy bị đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không kháng nghị, do đó căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 342/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị nên vẫn giữ nguyên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C) phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 26, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 296, Điều 306, Khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 60, Điều 86, Điều 90, Điều 91 của Bộ luật Lao động năm 1994 sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007.

- Áp dụng khoản 1 Điều 29, Điều 47 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C) trong hạn luật định được chấp nhận.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C). Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 342/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty G (nay đổi tên thành Công ty C) về việc yêu cầu bị đơn ông Đỗ Hữu L phải trả cho Công ty số tiền 4.020.563.837 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty C phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 112.020.600 đồng (có làm tròn số), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 56.010.282 đồng theo biên lai thu tiền số AE/2014/0000025 ngày 09/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy Công ty còn phải nộp thêm số tiền là 56.010.400 đồng (Có làm tròn số).

3. ~~G~~phs dh s□ phc thm: Công ty C ph□i n□p lf300.000 đ□ng nh□ng đ□□c tr□ v□ t□□n t□□m □□ng g phs phc th□□m đt□□m n□p lf300.000 đ□ng theo bip lai thu t□□n s□ AE/2014/0001859 ngđy 18/10/2017 c□□a Chi c□□c Thi hñh g dh s□ Qu□□n A, Thñh ph□ H□ Chs Minh. Công ty đn□p đ□ g phs dh s□ phc th□□m.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận A;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận A ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Hiền